CHÊNH LỆCH GIỮA LỢI NHUẬN KẾ TOÁN VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Trương Thùy Vân
Trường Đại học Quảng Bình
Email: thuyvan4685@gmail.com

Ngày nhận: 10/6/2016
Ngày nhận bản sửa: 23/9/2016
Ngày duyệt đăng: 25/4/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này cung cấp kết quả phân tích về tỷ suất thuế thực tế (effective tax rates – ETRs) của 185 công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam để đo lường chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế nảy sinh do chênh lệch vĩnh viễn (permanent differences). Kết quả cho thấy các doanh nghiệp thuộc ngành Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, thương mại (bán sỉ), thương mại (bán lẻ), Tài chính và bảo hiểm là các ngành có lợi nhuận kế toán cao hơn thu nhập chịu thuế và các doanh nghiệp lớn có chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế rộng hơn các doanh nghiệp nhỏ. Kết quả này cung cấp bằng chứng cho quan điểm lệch pha giữa hai hệ thống kế toán và thuế ở Việt Nam.

Từ khóa*:* Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, tỷ suất thuế thực tế, chênh lệch vĩnh viễn, chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế.

The differences between accounting profit and taxable income: The case of listed of firms in the Vietnam stock exchange

Abstract:

This study reports a statistical analysis of the effective tax rates (ETRs) of 185 listed Vietnamese firms which measures the differences between accounting profit and taxable income caused by permannent differences. The results show that companies in the industry groups of Agriculture – Forestry – fisheries, Trade (Wholesale), Trade (retail), Finance and Insurance have accounting profit consistently higher than taxable income. The large firms have the wider differences between accounting profit and taxable income than that of small firms. These results provide evidence for the difference between the two systems of accounting and tax in Vietnam.

Keywords: Accounting profit and taxable income; effective tax rate; permanent differences; the differences between accounting profit and taxable income.

1. Giới thiệu

Ở các nước trên thế giới, hai hệ thống nguyên tắc được sử dụng để đo lường lợi nhuận hoặc thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống nguyên tắc kế toán được sử dụng để đo lường lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cho mục đích báo cáo tài chính. Hệ thống nguyên tắc thuế được sử dụng để đo lường thu nhập chịu thuế phục vụ mục đích thuế. Sự khác nhau của những quy định thuộc hai hệ thống kế toán và thuế làm nảy sinh vấn đề về mối liên hệ giữa kế toán và thuế (Weinman, 1981; Walton, 1993).

Ở Việt Nam, từ năm 1986, những chuyển đổi trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường kéo theo sự hình thành và tách biệt rõ ràng hơn hai mục tiêu của hai hệ thống kế toán và thuế. Mục tiêu và định

hướng chính sách của hai hệ thống ngày càng gần hơn với thông lệ quốc tế theo định hướng mở cửa và hội nhập. Từ đây, vấn đề về mối liên hệ giữa kế toán và thuế được nảy sinh ở Việt Nam (Nguyễn Công Phương, 2010). Sự bất đồng giữa hai hệ thống kế toán và thuế thể hiện ở sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Việc nhận diện rõ sự chênh lệch hiện tại giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế có thể cung cấp được bằng chứng cho việc đồng thuận hay bác bỏ ý kiến về việc kết hợp hai hệ thống kế toán, thuế nhằm giảm chi phí tuân thủ. Để xác định chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, cần có một nghiên cứu có tính toàn diện được tiến hành để định lượng chênh lệch này (Callihan, 1994).

Mặc dù số liệu về lợi nhuận kế toán có thể được công bố đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua Báo cáo tài chính nhưng số liệu về thu nhập chịu thuế của cơ quan thuế lại không được công khai. Do vậy, việc so sánh lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế là không thể thực hiện một cách trực tiếp được. Sự chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế sẽ được đo lường và đánh giá gián tiếp thông qua chỉ tiêu tỷ suất thuế thực tế (Effective tax rate – ETR) của doanh nghiệp và tỷ suất thuế danh nghĩa (Statutory tax rate – STR). So sánh hai chỉ tiêu này sẽ cung cấp bằng chứng cho chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế phát sinh từ chênh lệch vĩnh viễn. ETR là tỷ lệ giữa chi phí thuế (Tax expense – TE) trên lợi nhuận kế toán trước thuế (Accounting profit – AP) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trong IAS12 – Income Taxs có đề cập đến chỉ tiêu này), tức là:

$$ETR = \frac{TE}{AP} \quad (1)$$

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chi phí thuế được xác định dựa trên cơ sở lợi nhuận kế toán trước thuế được điều chỉnh chênh lệch vĩnh viễn (Permanent differences – PD) và chênh lệch tạm thời (Temporary differences – TD) , tức là:

$$TE = (AP \pm PD \pm TD) \times STR \quad (2)$$

Hoặc:

$$STR = \frac{TE}{(AP \pm PD \pm TD)} \quad (3)$$

Hay

$$STR = \frac{TE}{(AP \pm PD)} \quad (4)$$

So sánh công thức (1) và (3) cho thấy sự khác nhau giữa ETR và STR có nguyên nhân từ chênh lệch vĩnh viễn (PD) và chênh lệch tạm thời (TD). Tuy nhiên, nếu xét theo thời gian dài thì chênh lệch tạm thời sẽ được triệt tiêu, do vậy công thức (3) có thể được viết lại như công thức (4). Nếu ETR của doanh nghiệp thấp hơn STR, thì lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp lớn hơn thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đó và điều đó là do chênh lệch vĩnh viễn tạo nên và ngược lại. Nếu ETR được thống kê không khác biệt đáng kể với STR thì có nghĩa là chênh lệch vĩnh viễn bằng 0 hoặc không đáng kể. Như vậy, việc so sánh giữa ETR và STR cho phép đo lường khoảng cách giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được tạo nên bởi chênh lệch vĩnh viễn.

Trong nghiên cứu này sẽ cung cấp kết quả của nghiên cứu toàn diện về ETR của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán (có thông tin phù hợp và đáng tin cậy) ở Việt Nam. Phân tích ETR được thực hiện cho 193 công ty trong 09 năm từ 2007 đến 2015 đã được phân tích sử dụng mô hình hồi quy để xác định xem có tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa ETR và STR không. Giải thích sự biến đổi của ETR của các doanh nghiệp có sự liên hệ giữa các ngành công nghiệp với quy mô doanh nghiệp (sử dụng quy mô tài sản và mức lợi nhuận là hai yếu tố đại diện có tính thay thế) như là các biến độc lập trong phân tích hồi quy. Thêm vào đó, việc xác định khoảng cách giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được tạo nên từ chênh lệch vĩnh viễn để hướng đến vấn đề về sự liên kết giữa kế toán và thuế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Liên quan đến mối liên hệ giữa kế toán và thuế, để đo lường và định lượng được nó, các nhà nghiên cứu đã tìm ra một phương pháp hữu hiệu đó là thông qua tỷ suất thuế thực tế (ETR) để đánh giá về mối quan hệ giữa các yếu tố với thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán. Có một lượng lớn các nghiên cứu về ETR ở Mỹ, Úc và cho ra những kết quả trái ngược.

Xem xét các nghiên cứu liên quan đến ETR, theo thời gian và phương pháp nghiên cứu cho thấy:

- Việc tính toán ETR để phục vụ cho các nghiên cứu tùy thuộc vào mục tiêu và giả thuyết đặt ra;

- Giả thuyết về chi phí tuân thủ của doanh nghiệp có thể được đánh giá thông qua doanh thu, lợi nhuận trước thuế, từ đó ảnh hưởng đến ETR, do vậy thông qua ETR có thể đánh giá việc doanh nghiệp thực tế chịu thuế so với quy định của Nhà nước ra sao;

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu sử dụng ETR

TT	Tác giả	Mục tiêu nghiên cứu	Cách xác định ETR	Kết quả	Khoảng trống
1	Stickney & McGee (1982)	Xem xét mối liên hệ giữa ETR với vốn, nợ và ngành nghề	ETR = thuế phải trả/ thu nhập trước thuế; 1978 đến 1980 ở Mỹ	Doanh nghiệp có ETR thấp nhất có xu hướng nợ cao, áp lực vốn lớn và ngành nghề kinh doanh phức tạp	Thời gian nghiên cứu ngắn
2	Zimmerman (1983)	Kiểm tra mối quan hệ giữa quy mô (doanh thu) của các doanh nghiệp với ETR	Tính toán ETR từ 1970 đến 1981	50 doanh nghiệp có doanh thu bán hàng lớn nhất đều có ETR ở mức cao hơn các doanh nghiệp còn lại	Doanh thu chưa đại diện cho quy mô
3	Watts & Zimmerman (1986); Whittred & Zimmer (1990)	Tổng hợp giả thiết về chi phí tuân thủ. Nếu kế toán làm giảm lợi nhuận xuống thì chi phí tuân thủ sẽ giảm xuống	-	Doanh nghiệp lớn sẽ có ETR được điều chỉnh sẽ cao hơn doanh nghiệp nhỏ	
4	Ball & Foster (1982)	Kiểm tra giả thiết về chi phí tuân thủ, xem xét thêm ảnh hưởng của ngành nghề	Nt	Quy mô doanh nghiệp có liên quan với ngành nghề	
5	Porcano (1986)	Nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô đến cấu trúc thuế ở Mỹ	ETR = tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp liên bang Hoa Kỳ/thu nhập trước thuế, 2 năm 1982, 1983	ETR của doanh nghiệp lớn thấp hơn doanh nghiệp nhỏ, tỷ lệ này là thoái bộ	Thời gian nghiên cứu ngắn
6	Tran (1999)	Xem xét chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thông qua ETR, quy mô, ngành nghề	ETR = trung bình tổng chi phí thuế/Trung bình tổng LNTT; nghiên cứu trong 11 năm từ 1989-1999	Xác đinh được các ngành nhận được ưu đãi về thuế suất, ảnh hưởng của quy mô đến ETR theo chiều nghịch.	Chưa xem xét kỹ nguyên nhân gây nên chênh lệch

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

- Qua các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ETR chịu ảnh hưởng bởi quy mô (Tài sản, doanh thu, lợi nhuận trước thuế) và ngành nghề vì các ngành khác nhau thường sẽ nhận những ưu đãi thuế khác nhau và thường trong một ngành sẽ có xu hướng giống nhau về quy mô;

- Cũng thông qua việc so sánh ETR và tỷ suất thuế luật định (STR) có thể xác định được lợi nhuận kế toán được xác định thông qua các nguyên tắc kế toán và thu nhập chịu thuế khác nhau như thế nào.

Từ những tổng hợp nêu trên và những khoảng trống trong các nghiên cứu, nghiên cứu này sẽ vận dụng ETR để đánh giá chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, vận dụng kịch bản đã được Tran (1999) nghiên cứu ở Úc (nghiên cứu gần nhất tổng hợp các vấn đề của các nghiên cứu trước đó) để áp dụng trong bối cảnh Việt Nam.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Giải thuyết nghiên cứu

Để kiểm tra xem ETR của các doanh nghiệp có khác biệt đáng kể so với STR không và từ đó cho thấy được lợi nhuận kế toán có sự chênh lệch đáng kể so với thu nhập chịu thuế, chênh lệch này được tạo nên do chênh

Bảng 2: Các biến và cách xác định biến trong mô hình

TT	Biến	Loại biến	Cách tính	Ghi chú
1	ETR	Định lượng	ETR=ATE/AAP; trong đó TE đã được điều chỉnh thông qua tỷ lệ điều chỉnh	Tỷ lệ điều chỉnh =25%/mức STR thực tế của từng kỳ
2	Ngành nghề	Định tính	Thuộc ngành *i* = 1; không thuộc = 0	Có 13 biến
3	Quy mô	Định tính	-	Sử dụng thang đo phân loại
3.1	Quy mô theo Tổng tài sản	Định tính	Thuộc quy mô *i* = 1; không thuộc = 0	Có 4 biến
3.2	Quy mô theo Tổng lợi nhuận trước thuế	Định tính	Thuộc quy mô *i* = 1; không thuộc = 0	Có 4 biến

Ghi chú: Khi xem xét quan hệ tương quan giữa Tổng tài sản và lợi nhuận trước thuế cho ra kết quả hệ số R^2=0,581. Do vậy, tổng tài sản và lợi nhuận trước thuế không nên cùng một mô hình vì sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Biến số 3.1 được sử dụng để đại diện cho quy mô trong mô hình 1, biến 3.2 được sử dụng để đại diện cho quy mô trong mô hình 2; Tỷ lệ tiêu chuẩn là 25% do tỷ lệ này được áp dụng 5 trong số 9 năm nghiên cứu từ năm 2007 đến 2015.

lệch vĩnh viễn, giả thiết không (H_0) là:

H_0: ETR của các doanh nghiệp khác nhau không khác biệt đáng kể với STR của các nhóm khác, bất kể ngành nghề, quy mô tài sản và mức lợi nhuận.

Về mặt lý thuyết, ảnh hưởng của ngành nghề và quy mô doanh nghiệp sẽ không ảnh hưởng đến ETR của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, vì các chính sách thuế không trung lập giữa các ngành nghề và vì các doanh nghiệp có quy mô khác nhau có thể nhận được những lợi thế tốt hơn hoặc không từ các chính sách thuế có lợi hoặc không có lợi để quản trị thu nhập của họ, giả thiết H_0 được kỳ vọng bị bác bỏ cho các nhóm ngành nhất định và với nhóm quy mô doanh nghiệp nhất định.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Xác định biến (ETR, quy mô, ngành nghề)

Dựa vào giả thuyết đặt ra, các biến được xác định và lựa chọn[1] để đưa vào mô hình được trình bày trong bảng 2.

3.2.2. Dữ liệu, ngành nghề và quy mô phân tích

Trong 718 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch phổ biến nhất ở Việt Nam là Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Trong đó, có 224 doanh nghiệp có thông tin niêm yết từ 2007. Số doanh nghiệp này được sử dụng để thu thập thông tin trong thời gian 09 năm từ năm 2007 đến 2015 được chiết xuất từ dữ liệu báo cáo tài chính của VIETSTOCK có cơ cấu phân ngành rõ ràng, được xây dựng dựa trên cơ sở Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 (VSIC2007) và The North American Industry Classification System (NAICS2007). Các dữ liệu sau đây sẽ được sử dụng cho mục tiêu nghiên cứu: Mã ngành công nghiệp; Tổng tài sản; Ngày báo cáo; Nhóm lợi nhuận kế toán trước thuế; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong quá trình thu thập số liệu và tính toán số liệu phục vụ nghiên cứu, có những doanh nghiệp có số liệu không phù hợp, bị loại bỏ. Sau khi loại trừ các doanh nghiệp không phù hợp với nghiên cứu trong thời gian 09 năm từ năm 2007 đến 2015 (tổng cộng có 21 công ty niêm yết không phù hợp), mẫu phục vụ cho nghiên cứu còn lại 193 doanh nghiệp trên tổng 718 doanh nghiệp/năm (Chỉ tính trên hai sàn giao dịch là HNX và HoSE). ETR được tính toán cho mỗi doanh nghiệp trong mẫu.

Việc phân loại ngành nghề cho các doanh nghiệp trong mẫu thực hiện trên cơ sở phân loại ngành của VIETSTOCK năm 2008: có 20 nhóm ngành cấp 1; theo đó, mẫu được xếp vào 14 nhóm ngành công nghiệp được trình bày qua bảng 3.

Cách thức phân loại quy mô được thực hiện theo các nghiên cứu trước đó ở về ETR ở Mỹ, Úc (Zimmerman, 1983; Porcano, 1986; Tran, 1999), số lượng các nhóm phân loại theo quy mô được xác định và trình bày trong Bảng 4, phần A và B theo thứ tự xếp hạng trung bình tổng tài sản và trung bình lợi nhuận trước thuế.

Bảng 3: Phân loại các doanh nghiệp trong mẫu theo nhóm ngành

Mã	Tên ngành	Mẫu	*Mã hóa ngành*
100	Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	6	***I1***
200	Khai khoáng	6	***I2***
300	Tiện ích công cộng	9	***I3***
400	Xây dựng và bất động sản	38	***I4***
500	Sản xuất	77	***I5***
600	Thương mại (bán sĩ)	14	***I6***
700	Thương mại (bán lẻ)	7	***I7***
800	Vận tải và kho bãi	17	***I8***
900	Công nghệ - Truyền thông	6	***I9***
1000	Tài chính và bảo hiểm	7	***I10***
1200	Dịch vụ chuyên môn - Khoa học - kỹ thuật	3	***I11***
1400	Dịch vụ hỗ trợ	1	***I12***
1700	Nghệ thuật và dịch vụ giải trí	1	***I13***
1800	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	***I14***
	Cộng	**193**	**-**

Bảng 4: Phân loại quy mô doanh nghiệp trong mẫu

Phần A: Phân loại quy mô dựa trên tổng tài sản

TT	Quy mô Tài sản	Giá trị Trung bình tổng tài sản trong nhóm	Số lượng doanh nghiệp
1	Size 1 (nhỏ nhất)	Ttừ nhỏ nhất đến 210.000 triệu VND	49
2	Size 2	Từ 210.000 triệu VND đến dưới 600.000 triệu VND	49
3	Size 3	Từ 600.000 triệu VND đến dưới 1.700.000 triệu VND	49
4	Size 4	Từ 1.700.000 triệu VND đến dưới 4.000.000 triệu VND	24
5	Size 5 (lớn nhất)	Từ 4.000.000 triệu VND trở lên	22
	TỔNG		**193**

Phần B: Phân loại quy mô dựa trên giá trị trung bình lợi nhuận kế toán trước thuế

TT	Quy mô lợi nhuận	Giá trị Trung bình Lợi nhuận kế toán trước thuế trong nhóm	Số lượng doanh nghiệp
1	Size 1 (nhỏ nhất)	Từ nhỏ nhất đến dưới 13.000 triệu VND	48
2	Size 2	Từ 13.000 triệu VND đến dưới 33.000 triệu VND	47
3	Size 3	Từ 33.000 triệu VND đến dưới 93.000 triệu VND	49
4	Size 4	Từ 93.000 triệu VND đến dưới 250.000 triệu VND	26
5	Size 5 (lớn nhất)	Từ 250.000 triệu VND trở lên	22
	TỔNG		**193**

Sau khi tính toán số liệu và thu thập những thông tin cần thiết cho việc phân loại ngành nghề và quy mô, số liệu hoàn chỉnh để phục vụ cho việc chạy mô hình hồi quy.

3.2.3. Mô hình hồi quy

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary least squares - OLS) trong mô hình hồi quy được đề xuất bởi Tran (1999) với ETR là biến phụ thuộc, và yếu tố ngành nghề và quy mô là hai nhóm biến độc lập được thiết lập cho mỗi nhóm ngành và mỗi nhóm quy mô (các biến lựa chọn đưa vào mô hình căn cứ vào giả thuyết đặt ra ở mục 3.1). Mô hình được đại diện bởi phương trình hồi quy sau đây:

$$ETR_i = \alpha + \beta_2 I_{2i} + \beta_3 I_{3i} + ... + \beta_{14} I_{14i} + \gamma_2 S_{2i} + ... + \gamma_5 S_{5i} + \varepsilon_i \quad (6)$$

Trong đó:

- α là hằng số để ước lượng ETR cho ngành 1 và quy mô 1;

- I_2 đến I_{14} là các biến giả cho 13 nhóm ngành khác trong phân loại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- S_2 đến S_5 là các biến giả cho 4 nhóm quy mô khác;

- i là doanh nghiệp trong mẫu (193 doanh nghiệp);

- Các giá trị β và γ là hệ số của các biến giả ngành nghề và quy mô để đo lường sự khác nhau trong ước lượng ETR giữa nhóm ngành 1 với các ngành khác và quy mô 1 với các nhóm quy mô khác;

- ε đại diện cho phần dư (sai số của mô hình).

ETR sẽ được chạy cho hai mô hình với dữ liệu về quy mô doanh nghiệp thay đổi, Mô hình 1: Quy mô doanh nghiệp được dựa trên tổng tài sản; Mô hình 2: Quy mô doanh nghiệp dựa trên Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

4. Kết quả và giải thích

4.1. Ý nghĩa thống kê của mô hình

Với mẫu đã chọn, tiến hành chạy thử mô hình hồi quy với số quan sát là 193 doanh nghiệp (N=193) trên phần mềm SPSS. Sau khi chạy thử tiến hành loại những trường hợp bất thường có thể làm sai lệch kết quả của mô hình, qua 3 lần loại quan sát trong phù hợp cuối cùng mô hình được chạy với số quan sát N=185. Mô hình 1, ngành và quy mô dựa trên tổng tài sản và mô hình 2, ngành và quy mô dựa trên lợi nhuận trước thuế. Bảng 5 sẽ cho thấy kết quả phân tích về ý nghĩa thống kê của 02 mô hình và các biến độc lập.

Qua phân tích hồi quy cho thấy giá trị trung bình

Bảng 5: Ý nghĩa thống kê của mô hình

Phần A: Model 1 Summary[b]

Model		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
						R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
dimension0	1	.495[a]	.245	.168	.0509845	**.245**	3.182	17	167	**.000**

a. Predictors: (Constant), S5 Quy mô theo TTS 5, I3 Ngành 3, I14 Ngành 14, I13 Ngành 13, I12 Ngành 12, I7 Ngành 7, I11 Ngành 11, I9 Ngành 9, I10 Ngành 10, I8 Ngành 8, I2 Ngành 2, I6 Ngành 6, S4 Quy mô theo TTS 4, I4 Ngành 4, S2 Quy mô theo TTS 2, S3 Quy mô theo TTS 3, I5 Ngành 5

b. Dependent Variable: Realiable_ETR

Phần B: Model 2 Summary[b]

Model		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
						R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
dimension0	1	.488[a]	.238	.161	.0511995	**.238**	3.073	17	167	.000

a. Predictors: (Constant), S_5 Quy mô theo LNTT, I5 Ngành 5, I14 Ngành 14, I13 Ngành 13, I12 Ngành 12, I11 Ngành 11, I10 Ngành 10, I9 Ngành 9, I7 Ngành 7, S_4 Quy mô theo LNTT 4, I2 Ngành 2, I3 Ngành 3, I6 Ngành 6, S_2 Quy mô theo LNTT 2, I8 Ngành 8, S_3 Quy mô theo LNTT 3, I4 Ngành 4

b. Dependent Variable: Realiable_ETR

Bảng 6: Ước lượng các hệ số của mô hình hồi quy – Mô hình 1

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	***(Constant – I1)***	***.128***	***.024***		***5.371***	***.000***
	I2 Ngành 2	.081	.030	.258	2.667	.008
	I3 Ngành 3	.008	.027	.029	.276	.783
	I4 Ngành 4	.078	.023	.558	3.358	.001
	I5 Ngành 5	.062	.023	.543	2.731	.007
	I6 Ngành 6	.091	.026	.418	3.517	.001
	I7 Ngành 7	***.113***	***.029***	***.387***	***3.961***	***.000***
	I8 Ngành 8	.076	.025	.392	3.007	.003
	I9 Ngành 9	.073	.032	.231	2.294	.023
	I10 Ngành 10	***.149***	***.037***	***.339***	***4.007***	***.000***
	I11 Ngành 11	.060	.038	.136	1.587	.114
	I12 Ngành 12	.051	.056	.068	.914	.362
	I13 Ngành 13	.169	.056	.223	3.023	.003
	I14 Ngành 14	.089	.056	.118	1.589	.114
	S2 theo TTS 2	-.019	.012	-.144	-1.520	.130
	S3 theo TTS 3	-.009	.012	-.074	-.783	.434
	S4 theo TTS 4	-.023	.014	-.140	-1.661	.099
	S5 theo TTS 5	-.013	.015	-.074	-.901	.369

của ETR là 18,5% độ lệch chuẩn là 5,6%, tỷ lệ này thấp hơn so với STR tiêu chuẩn là 25%. Bảng 5 cho thấy mô hình 1 có ý nghĩa thống kê với R^2 là 24,5%, có nghĩa là mô hình giải thích được 24,5% sự biến thiên của dữ liệu với độ tin cậy nhỏ hơn 0,001. Mô hình 2 có ý nghĩa thống kê với R^2 là 23,8%, có nghĩa là mô hình giải thích được 23,8% sự biến thiên của dữ liệu với độ tin cậy nhỏ hơn 0,001.

4.2. Ảnh hưởng của ngành nghề và quy mô

Bảng 6 và 7 tóm tắt kết quả chạy hồi quy cho mô hình 1 và 2. Ước lượng hằng số (constant) là ước lượng ETR cho ngành 1 (Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp) và quy mô 1. Với mô hình 1 ước lượng constant là 12,8% trong bảng 6; mô hình 2 là 11,9% trong bảng 7. Ước lượng các hệ số của các biến giả (dummy) trong bảng 6 và 7 sẽ được sử dụng để đo lường chênh lệch của ETR giữa ngành Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành khác khi giữ nguyên quy mô, và giữa quy mô 1 với những nhóm quy mô khác khi giữ nguyên ngành nghề. Ước lượng các hệ số ngành nghề cho hai mô hình khá tương đồng về độ lớn và biểu hiện.

Ở cả hai mô hình, ETR có sự khác biệt giữa các ngành nghề khác nhau (với mức ý nghĩa bé hơn 0,001 được thể hiện trong bảng 5). Qua đó, có thể thấy được sự ảnh hưởng của ngành nghề đến ETR là rất cao. Tuy nhiên, giữa các ngành khác nhau có sự khác biệt. Qua bảng 6, 7 có thể thấy một số ngành nghề có mức ý nghĩa <0,001 có thể giải thích cho sự biến thiên của ETR cụ thể:

- Ở mô hình 1 có các ngành 1 - Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, ngành 7 - Thương mại (bán lẻ), ngành 10 - Tài chính và bảo hiểm là 3 trong số 14 ngành có ảnh hưởng đáng kể với mức ý nghĩa <0,001;

- Trong mô hình 2, có các ngành 1 - Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, ngành 6 – Thương mại (bán sỉ), ngành 7 - Thương mại (bán lẻ), ngành 10 - Tài chính và bảo hiểm là 4 trong số 14 ngành có ảnh hưởng đáng kể với mức ý nghĩa <0,001;

Tiếp tục xem xét biến động của ETR đối với các ngành nghề khác nhau để so sánh với mức STR 25%, ta xét hình 1.

Qua hình 1, có thể thấy các ngành 1, 6, 7, 10 là những ngành có ảnh hưởng đáng kể đến ETR, so sánh ETR của các ngành với STR ở mức 25 % có thể

Bảng 7: Ước lượng các hệ số của mô hình hồi quy – Mô hình 2

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	***(Constant – I1)***	***.119***	***.023***		***5.104***	***.000***
	I2 Ngành 2	.089	.030	.284	3.009	.003
	I3 Ngành 3	.005	.027	.018	.167	.867
	I4 Ngành 4	.078	.023	.560	3.415	.001
	I5 Ngành 5	.065	.022	.573	2.920	.004
	I6 Ngành 6	***.096***	***.026***	***.438***	***3.746***	***.000***
	I7 Ngành 7	***.114***	***.029***	***.390***	***3.935***	***.000***
	I8 Ngành 8	.081	.025	.421	3.281	.001
	I9 Ngành 9	.083	.031	.264	2.698	.008
	I10 Ngành 10	***.152***	***.037***	***.344***	***4.132***	***.000***
	I11 Ngành 11	.071	.037	.160	1.897	.060
	I12 Ngành 12	.074	.055	.098	1.337	.183
	I13 Ngành 13	.173	.056	.228	3.088	.002
	I14 Ngành 14	.099	.056	.130	1.752	.082
	S_2 theo LNTT 2	-.004	.011	-.033	-.377	.706
	S_3 theo LNTT 3	-.014	.011	-.107	-1.187	.237
	S_4 theo LNTT 4	.002	.014	.013	.154	.878
	S_5 theo LNTT	-.010	.014	-.056	-.687	.493

Hình 1: Biến động ETR của các nhóm ngành

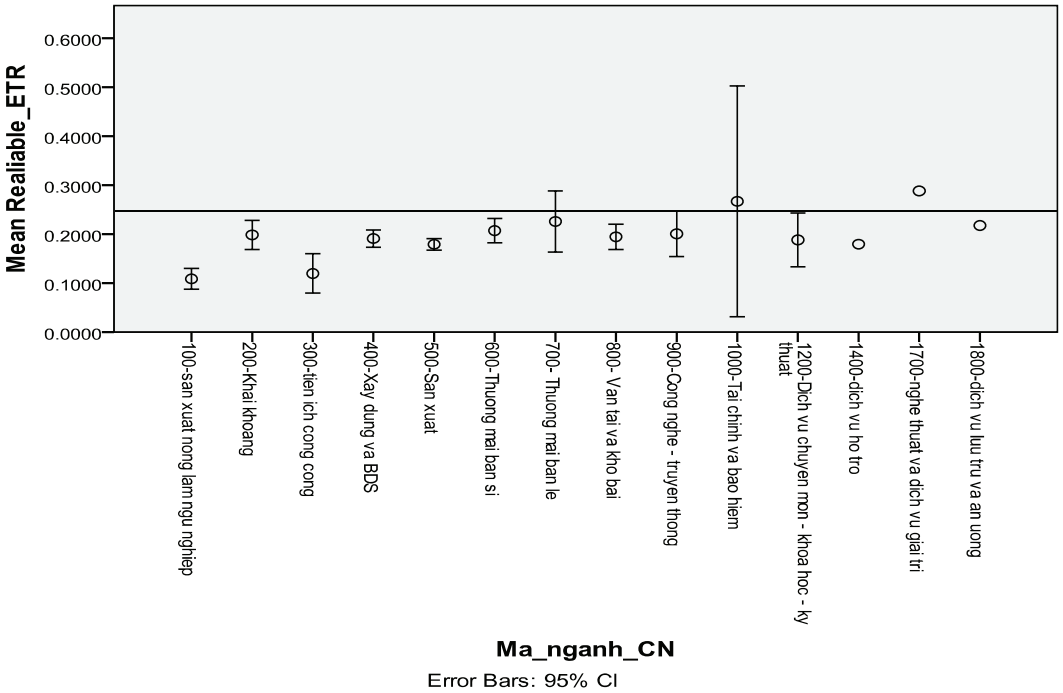

thấy đa số các ngành có mức ETR < 25%. Chính vì vậy, qua đây có thể bác bỏ giả thuyết H_0.

Để thêm phần tin cậy ta xét ảnh hưởng của quy mô đến ETR, các hệ số tác động của các nhóm quy mô kể cả ở mô hình 1 (quy mô theo tổng tài sản) và mô hình 2 (quy mô theo lợi nhuận trước thuế)

Hình 2: Biến động ETR của các nhóm quy mô tổng tài sản

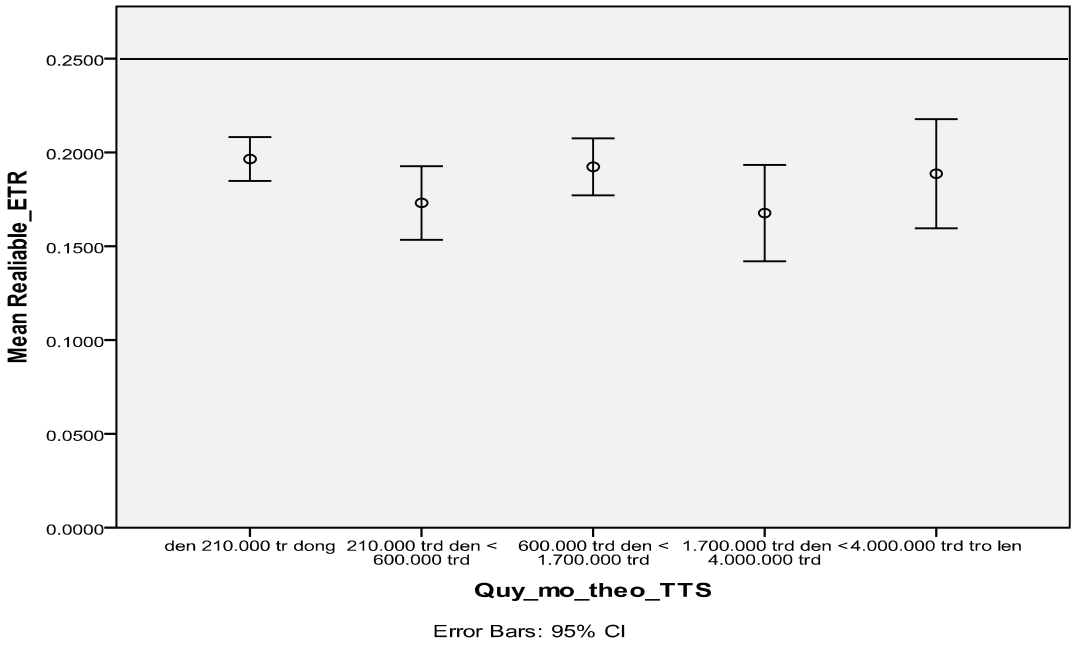

đều có xu hướng tác động ngược chiều, tuy nhiên ảnh hưởng của các nhóm quy mô có mức ý nghĩa >0,001; do vậy, nếu sử dụng quy mô để giải thích sự biến thiên của ETR thì độ tin cậy không cao. Mặc dù vậy, với quy mô nghiên cứu lớn thì kết quả của mô hình vẫn có thể được sử dụng để giải thích cho sự biến thiên của ETR theo hướng là: Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì ETR có xu hướng càng nhỏ. Đối chiếu với STR trong hình 2 và hình 3 có thể thấy, đa số các doanh nghiệp thuộc các nhóm quy mô càng lớn thì ETR càng nhỏ hơn so với mức STR, nhưng sự chênh lệch này không rõ.

5. Kết luận

Với mục tiêu hướng đến giải quyết vấn đề về sự chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thông qua việc so sánh hai chỉ tiêu ETR và STR, nghiên cứu đã tiến hành và đạt được những kết quả nhất định sau.

Thứ nhất, hầu hết các doanh nghiệp trong các
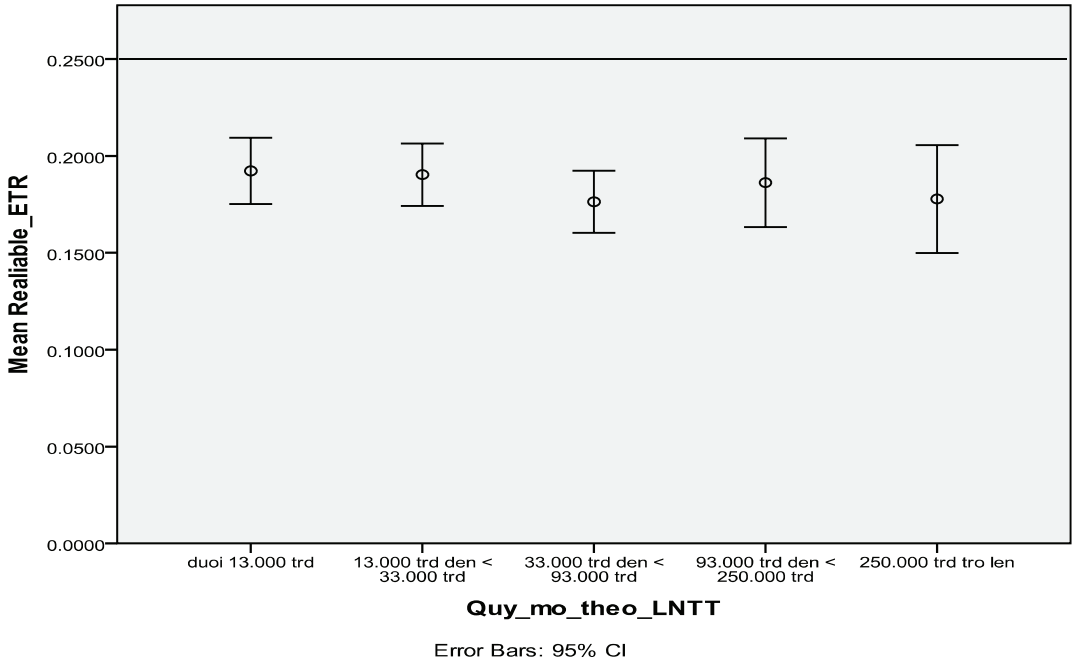
Hình 3: Biến động ETR của các nhóm quy mô lợi nhuận trước thuế